

CTCP Xây dựng và Đầu tư 492 (UPCOM: C92)

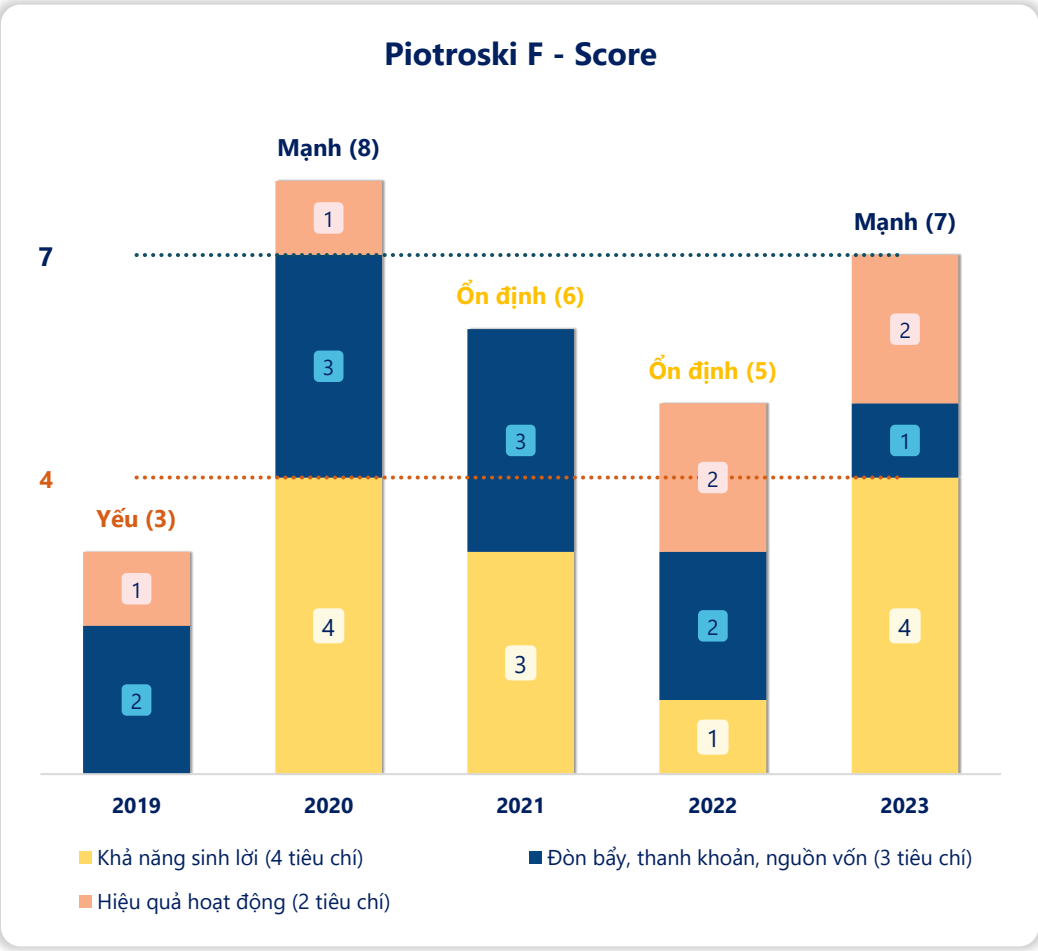
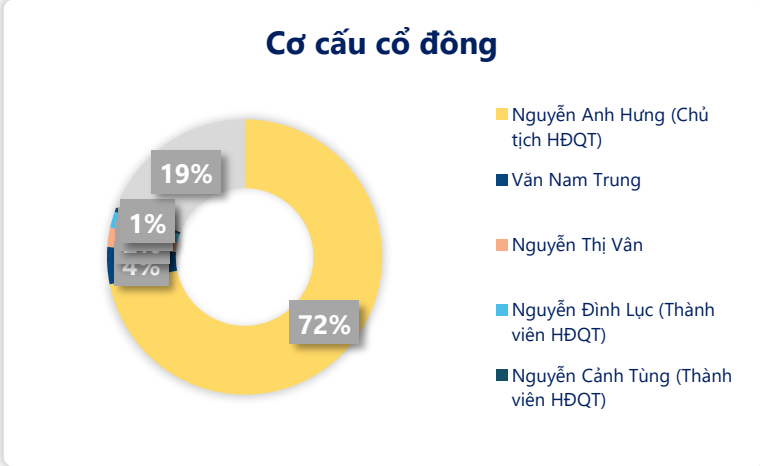
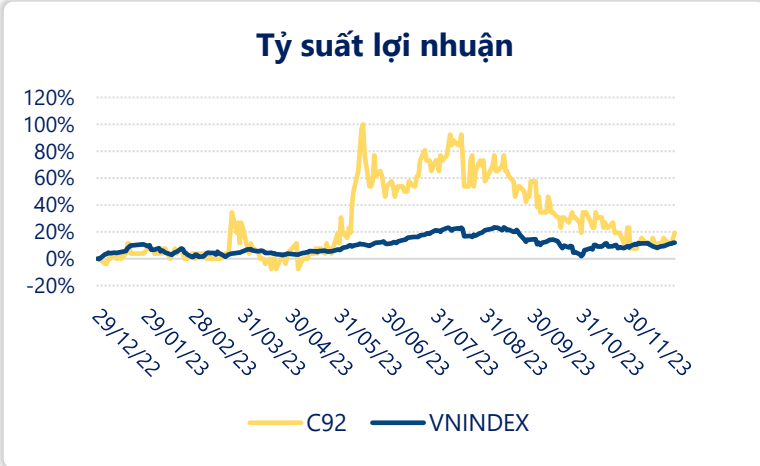
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	-11.4%	-20.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
310	YoY
tỷ VNĐ	▲ 105
	▲ 50.7%

LN sau thuế	2023
0.18	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.14
	▲ 354%

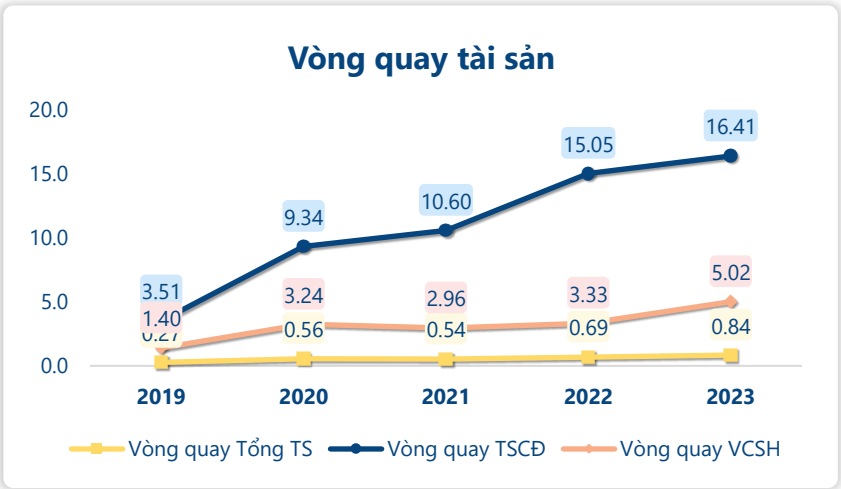
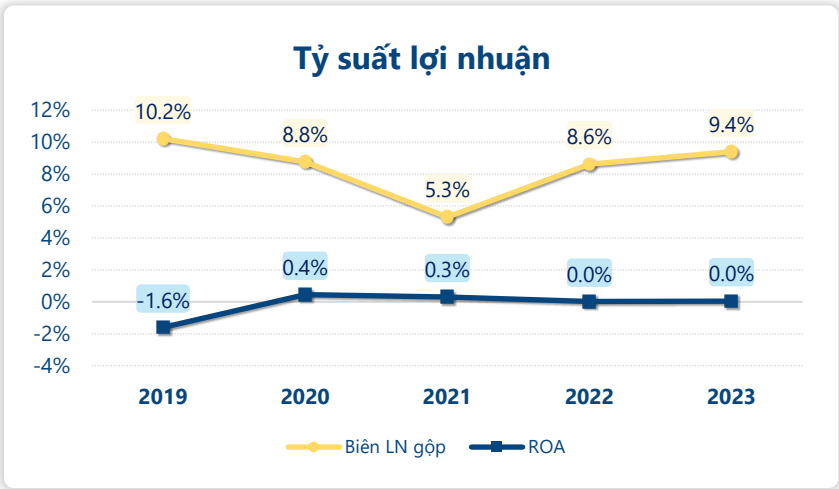
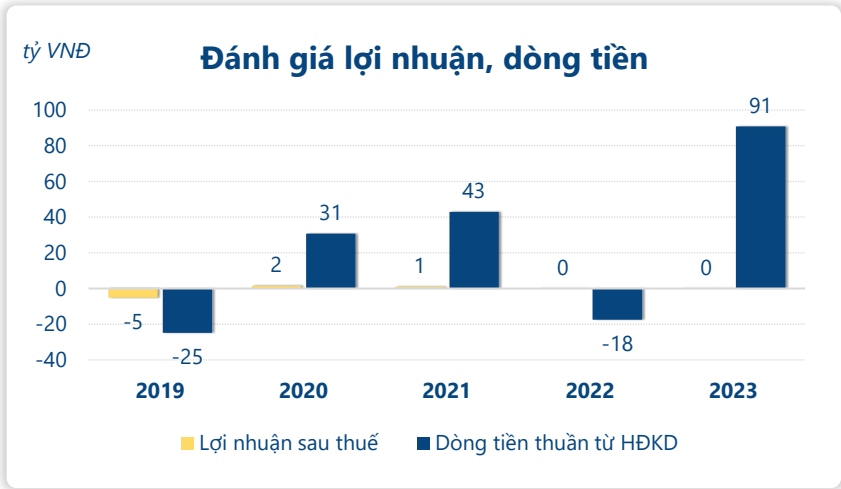


Năm 2023, F-Score của C92 đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

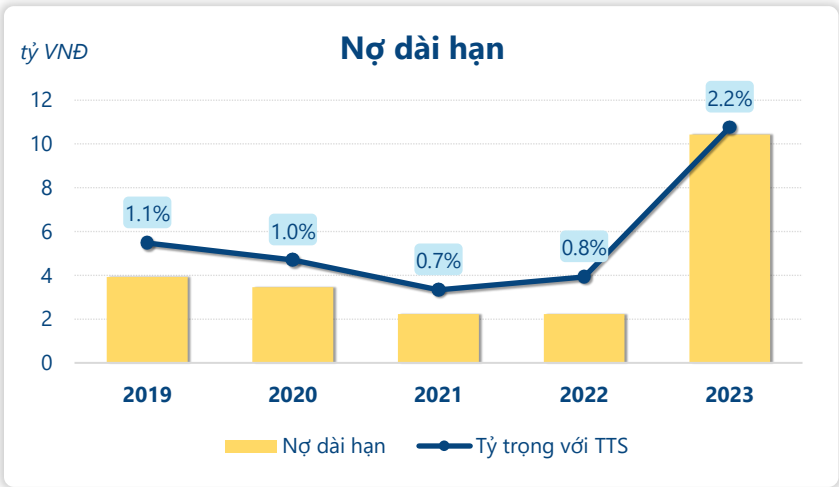
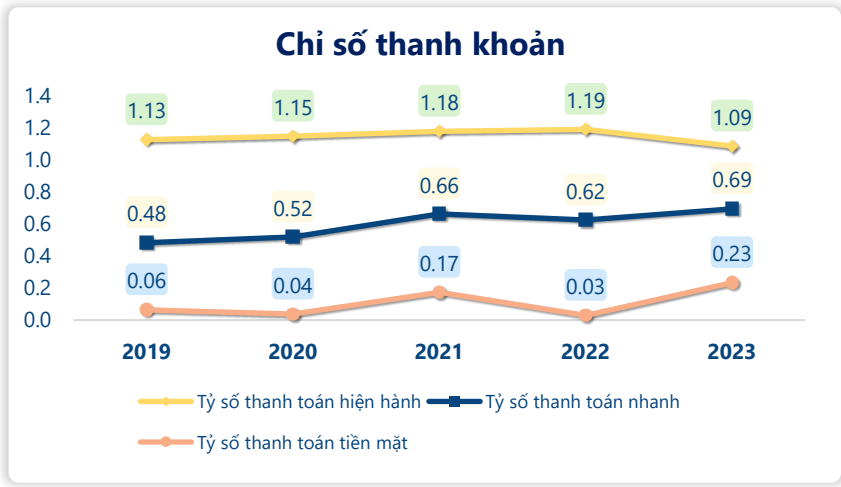
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xây dựng và Đầu tư 492 (UPCOM: C92)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **C92**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	465	273	70.3%
Tài sản ngắn hạn	427	249	71.4%
Tiền và tương đương tiền	91.8	6.06	1415%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.9	13.0	161%
Phải thu ngắn hạn	145	111	30.0%
Hàng tồn kho	154	118	30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.60	0.33	695%
Tài sản dài hạn	38.0	23.9	58.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.7	12.0	114%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.2	11.9	2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	403	211	90.8%
Nợ ngắn hạn	393	209	87.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.4	66.4	34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.3	64.1	-20.0%
Nợ dài hạn	10.4	2.24	366%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.60	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	61.8	61.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	61.8	61.7	0.3%
Vốn điều lệ	53.1	53.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	86.2	194	181	205	310
Giá vốn hàng bán	77.4	177	171	188	281
Lợi nhuận gộp	8.80	17.0	9.59	17.7	29.1
Doanh thu HĐTC	0.12	0.18	0.44	0.57	0.90
Chi phí TC	9.24	9.85	6.64	7.46	9.04
Chi phí lãi vay	9.24	9.85	6.64	6.43	6.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.88	6.11	5.30	10.7	23.7
LN thuần từ HĐKD	-5.21	1.19	-1.91	0.10	-2.75
Lợi nhuận khác	0.09	0.38	2.96	0.26	3.30
LN trước thuế	-5.12	1.57	1.05	0.36	0.54
Lợi nhuận sau thuế	-5.12	1.57	1.03	0.04	0.18
LNST của CĐ cty mẹ	-5.12	1.57	1.03	0.04	0.18

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.9	30.8	43.0	-17.5	90.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.39	-9.72	2.42	-2.82	-29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.0	-28.4	-11.3	-18.3	24.3
Tiền đầu kỳ	16.2	18.0	10.6	44.6	6.06
Lưu chuyển tiền thuần	1.80	-7.35	34.0	-38.6	85.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.0	10.6	44.6	6.06	91.8